

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
- Tên tiếng Anh: POST AND TELECOMMUNICATION CONSTRUCTION MATERIAL JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PCM
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100687185 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/12/2014.  
(Cấp lại lần thứ nhất ngày 14/01/2015)
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 64 đường Cầu Diễn - Phường Phúc Diễn- Quận Bắc Từ Liêm  
- Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 3.8370362                      Fax: 0243.7659816
- Website: <http://www.pcm.vn>                      Email:
- Mã cổ phiếu: PCM

### **2. Quá trình hình thành và phát triển:**

- Tiền thân của Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện là Công trường sản xuất cột bê tông Bưu điện trực thuộc Công ty Công trình Bưu điện được thành lập từ năm 1956.
- Ngày 12/8/1970 theo quyết định số: 661/QĐ của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện thành lập ra Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện với tên gọi là: “Xưởng Vật liệu bê tông” trực thuộc Tổng cục Bưu điện.
- Năm 1973 đổi tên thành “Xí nghiệp Vật liệu bê tông”.
- Năm 1989 đổi tên thành “Xí nghiệp vật liệu xây dựng”.
- Năm 1990 đổi tên thành “Xí nghiệp sản xuất Vật liệu và Xây dựng Bưu điện”.
- Năm 1993 đổi tên thành “Xí nghiệp Bê tông và Xây lắp Bưu điện”.
- Năm 1995 đổi tên thành “Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện”.
- Thực hiện Quyết định chuyển đổi (CPH) từ DNNN số: 57/2004/QĐ - BCVT ngày 25/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, năm 2006, công ty tiến hành cổ phần hóa và đổi tên thành “Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện”.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn tổng hợp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; Xây dựng các công trình bưu chính,

viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng; Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp; Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang thiết bị nội thất; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;

- Sản phẩm dịch vụ chiếm tỷ trọng doanh thu chủ yếu trong hai năm gần nhất: sản phẩm ống nhựa, cột bê tông và xây lắp thiết kế công trình viễn thông.

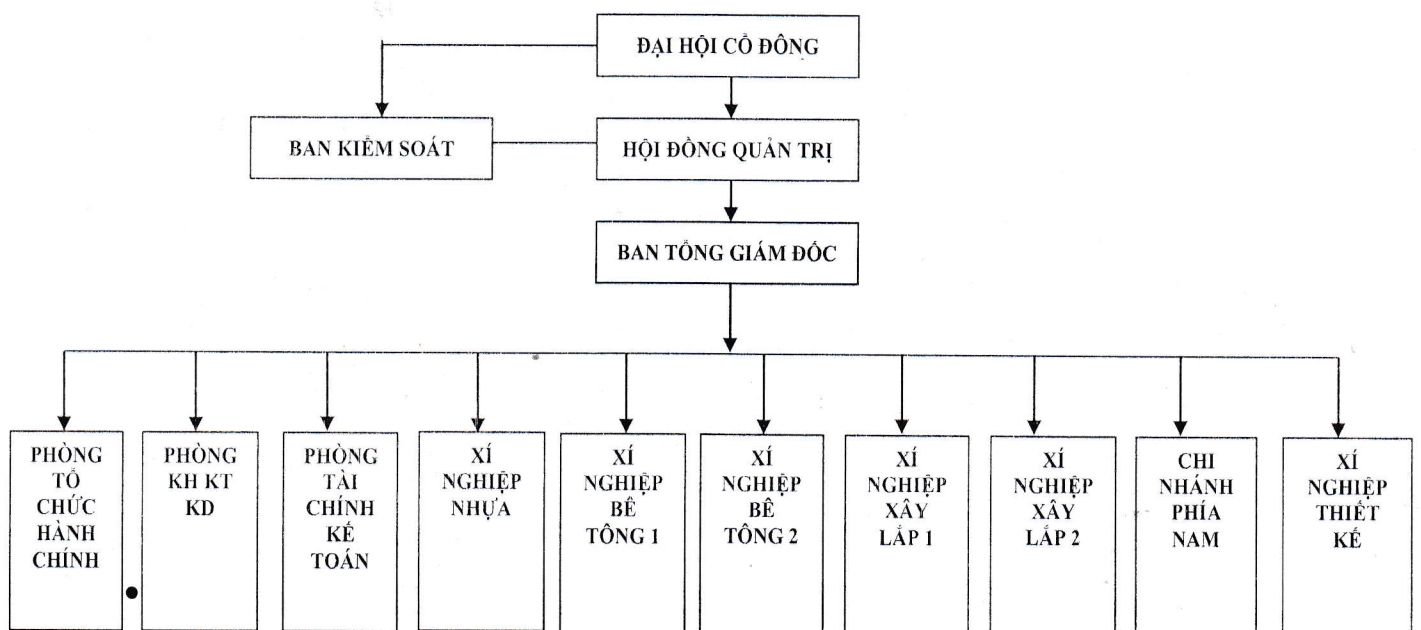
- Địa bàn kinh doanh trong nước: Viễn thông các tỉnh, thành phố; các công ty thương mại truyền thông, viễn thông, điện.... trên khắp các tỉnh thành cả nước

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị công ty bao gồm:** Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc, giúp việc Tổng giám đốc là các trưởng phòng chức năng và các giám đốc đơn vị sản xuất

- **Cơ cấu bộ máy quản lý gồm:**

Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo mô hình tổ chức Công ty cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Mô hình tổ chức của công ty như sau:



- **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

- ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Có nhiệm vụ thảo luận, thông qua các Điều lệ Công ty. Quyết định bộ máy tổ chức, quản lý của Công ty, quyết định tổ chức lại hay giải thể Công ty. Có chức năng kiểm tra và xử lý các sai phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty. Hoạt động theo quy định của pháp luật và luật Doanh nghiệp.

- **Hội đồng quản trị (HĐQT)**

HĐQT là cơ quan quản trị của Công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Có chức năng quyết định chiến lược phát triển, phương án đầu tư của Công ty. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Công ty. Có quyền quyết định thành lập hoặc giải thể các xí nghiệp trực thuộc, chi nhánh. Hoạt động theo quy định của pháp luật.

- **Ban Kiểm soát (BKS)**

BKS là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm tra, kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Hoạt động theo quy định của pháp luật.

- **Ban Tổng Giám đốc.**

Gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc:

- Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm hay bãi nhiệm. Điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật.

- Phó Tổng Giám đốc là người tham mưu cho Tổng giám đốc, có quyền điều hành và tổ chức Công ty khi Tổng giám đốc đi vắng.

- **Các phòng chức năng:**

- Phòng Tổ chức - Hành chính: có chức năng giúp Tổng giám đốc trong điều hành, tổ chức thực hiện công tác tổ chức, lao động tiền lương của Công ty, cũng như giúp Tổng giám đốc quản lý công tác hành chính của Công ty.

- Phòng Kế toán - Tài chính: có chức năng giúp Tổng giám đốc trong điều hành, tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán và quản lý tài sản của Công ty theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Kinh doanh: có chức năng giúp Tổng giám đốc trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác kế hoạch và hoạt động kinh doanh của Công ty. Quản lý công tác kỹ thuật và giám sát chất lượng sản phẩm của Công ty.

- Các Xí nghiệp trực thuộc và các chi nhánh: có chức năng giúp Tổng giám đốc trong điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Đơn vị theo uỷ quyền của Tổng giám đốc.

#### **5. Định hướng phát triển:**

##### **- Các mục tiêu chủ yếu:**

+ Tiếp tục chỉ đạo sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống văn bản, quy chế nội bộ. Giám sát chặt chẽ chi phí đầu vào, giá bán đầu ra. Thường xuyên kiểm tra Ban điều hành trong việc thực hiện các quy chế, quy định nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty và quy định của Pháp luật.

+ Chỉ đạo ban điều hành phải tập trung cao độ, kiên quyết hơn, bám sát hơn trong việc quản lý sản xuất, quản lý tài chính, quản lý lao động. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, đầu tư khoa học công nghệ, nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công nhân kỹ thuật...

+ Đổi mới hoạt động của Hội đồng quản trị, nâng cao hiệu lực và hiệu quả giám sát, điều hành chỉ đạo trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đảm bảo tạo điều kiện tối đa để phát huy năng lực và sự chủ động của ban điều hành.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát hoạt động của theo đúng quy chế, quy định của Pháp luật, trên nguyên tắc phòng ngừa là chính, tránh sai sót ngay từ những khâu đầu tiên trong mọi hoạt động nhất là hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư.

+ Tranh thủ tối đa sự giúp đỡ, hỗ trợ của Lãnh đạo Tập đoàn VNPT, cũng như sự hỗ trợ của UBND thành phố và chính quyền địa phương. Chấp hành nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của đại diện Chủ sở hữu.

+ Phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm

+ Không ngừng khẳng định thương hiệu PCM trên thị trường trong và ngoài nước

+ Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm sản xuất, kinh doanh, tăng giá trị doanh nghiệp

##### **- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

+ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển sản xuất các sản phẩm truyền thống, các sản phẩm đang còn tiềm năng.

+ Đầu tư phát triển các sản phẩm mới theo nhu cầu của thị trường.

+ Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm

+ Liên danh, liên kết để hợp tác kinh doanh

+ Tích cực giữ vững và phát triển thị trường để quảng bá thương hiệu và sản phẩm

- Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Công ty luôn cam kết trở thành đối tác tin cậy với tất cả các bên hữu quan khách hàng, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Mong muốn đóng góp để tăng chất lượng cuộc sống của tất cả người lao động và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động, nỗ lực để tạo dựng một nền tảng tốt cho xã hội trong tương lai.

+ Cam kết tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh tại công ty và khu vực xung quanh. Hướng tới sự phát triển bền vững về mặt kinh tế, môi trường và xã hội

## **6. Các rủi ro:**

- Rủi ro kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, lạm phát, thất nghiệp được kiểm soát, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu đối với sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ viễn thông cũng tăng lên và ngược lại. Theo đánh giá của chuyên gia: trong bối cảnh kinh tế hồi phục còn chậm, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ nền kinh tế thế giới và sẽ tiếp tục gặp phải không ít khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường thông tin và truyền thông tiếp tục diễn ra gay gắt giữa các nhà mạng. Theo đó sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cùng loại cũng sẽ khốc liệt hơn. Như vậy điều kiện vĩ mô sẽ tiếp tục có ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty

- Rủi ro cạnh tranh: Cùng lúc có nhiều đơn vị cùng ngành cung cấp sản phẩm cùng loại đã tạo ra tính cạnh tranh cao; bên cạnh đó đơn hàng có giá trị lớn thì đa số phải tham gia các dự án đấu thầu và để mong muốn trúng thầu thì các nhà cung cấp đua nhau hạ giá thành sản phẩm, sự cạnh tranh gay gắt đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty

- Rủi ro nguyên vật liệu: Bên cạnh đó là sự rủi ro đến từ sự biến động của giá nguyên vật liệu như: đồng, bột nhựa, xi măng, sắt thép...đặc biệt khi mà đa phần các nguyên vật này đều phải nhập khẩu từ nước ngoài khiến cho giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh khi giá đồng, dầu thô, nhựa ... trên thế giới có sự thay đổi liên tục. Ngoài ra sự khan hiếm nguyên vật liệu cục bộ sẽ xảy ra khi mà nhu cầu tăng mạnh theo từng thời điểm trong năm, điều này sẽ tiếp tục ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của Công ty, rủi ro này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 và dự kiến tiếp tục ảnh hưởng trong năm 2019.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính        | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | So sánh |        |
|----|---|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|--------|
|    |   |                    |                    |                   |                    | TH/KH   | N18/17 |
| 1  | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Tr/d               | 127.000            | 136.000           | 115.000            | 84,6%   | 90,6%  |
| 2  | Tổng doanh thu thuần                        | Tr/d               | 125.747            | 135.807           | 110.489            | 81,4%   | 87,9%  |
| 3  | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước       | Tr/d               | 7.007              | 6.451             | 5.103              | 79,1%   | 72,8%  |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế                        | Tr/d               | 2.541              | 3.777             | 640                | 16,9%   | 25,2%  |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế                          | Tr/d               | 2.496              | 3.022             | 495                | 16,4%   | 19,8%  |
| 6  | Thu nhập bình quân của người lao động       | Tr.đ/ người/ tháng | 6,76               | 10,70             | 7,23               | 68%     | 107%   |

### 2. Tổ chức và nhân sự:

#### - Danh sách ban điều hành:

| STT | Họ và tên            | Ngày sinh | Số CMND      | Chức vụ                             | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|--------------|-------------------------------------|---------|
| 1   | Bùi Văn Xã           | 15/9/1963 | 011721494    | TV HĐQT, Tổng giám đốc              |         |
| 2   | Cao Sơn Bắc          | 01/6/1961 | 013027164    | TV HĐQT, P. Tổng giám đốc           |         |
| 3   | Hoàng Thị Minh       | 25/2/1964 | 038164001875 | TV HĐQT, P. Tổng giám đốc           |         |
| 4   | Phan Thị Thanh Huyền | 27/3/1979 | 011875897    | Trưởng phòng TCKT<br>Kế toán trưởng |         |

\* Họ và tên: **BÙI VĂN XÃ**

1. Giới tính: Nam

2. Ngày sinh: 15/9/1963

3. Nơi sinh: Lê Hồng, Thanh Miện, Hải Dương

4. Quốc tịch: Việt Nam

5. Địa chỉ thường trú: B3, TT Viện máy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

6. CMTND: 011721494 Nơi cấp: CA Hà Nội  
Ngày cấp: 26/4/2004

7. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ Chế tạo máy  
 8. Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty  
 9. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không  
 10. Quá trình công tác:

| Thời gian        | Đơn vị công tác                       | Chức vụ                          |
|------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| 11/1986 – 6/1995 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Cán bộ kỹ thuật                  |
| 7/1995 – 12/1996 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Phó Giám đốc XN Nhựa Bưu điện    |
| 01/1997 - 8/2003 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Giám đốc XN Nhựa                 |
| 9/2003 – 12/2005 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Phó Tổng Giám đốc                |
| 01/2006 – 5/2012 | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc       |
| 6/2012 - 4/2017  | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 4/2017 đến nay   | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | TV HĐQT<br>Tổng giám đốc         |

11. Hành vi vi phạm pháp luật: không  
 12. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:  
 - Sở hữu cá nhân: 10.325 cổ phần tương ứng 0,26%  
 - Sở hữu đại diện VNPT: 600.000 cổ phần tương ứng 15%  
 - Sở hữu của người có liên quan (*họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ*):

| TT | Họ và tên       | Mối quan hệ | Số lượng sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ |
|----|-----------------|-------------|-----------------|---------------|
| 1  | Trương Thị Dung | Vợ          | 7.400           | 0,19%         |

13. Các khoản nợ đối với công ty: không  
 14. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ công ty: không  
 15. Lợi ích liên quan đối với công ty: không

- \* Họ và tên: **CAO SƠN BẮC**  
 1. Giới tính: Nam  
 2. Ngày sinh: 01/6/1961  
 3. Nơi sinh: Việt Thành, Trần Yên, Yên Bái  
 4. Quốc tịch: Việt Nam  
 5. Địa chỉ thường trú: Số 15, tổ 15A, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội  
 6. CMTND: 013027164 Nơi cấp: CA Hà Nội  
 Ngày cấp: 01/12/2007  
 7. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hữu tuyến, Cử nhân Luật

8. Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
9. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
10. Quá trình công tác:

| Thời gian         | Đơn vị công tác                       | Chức vụ   |
|-------------------|---------------------------------------|---|
| 11/1983 – 4/1997  | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Chuyên viên phòng Kế hoạch                        |
| 5/1997 – 02/2000  | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Phó phòng Kinh doanh tiếp thị                     |
| 03/2000 – 12/2005 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Trưởng phòng Kế hoạch Thị trường                  |
| 01/2006 – 12/2007 | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | Trưởng phòng Kế hoạch Thị trường, Thành viên HĐQT |
| 01/2008 đến nay   | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc                |

11. Hành vi vi phạm pháp luật: không
12. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty:(nêu rõ số lượng, tỷ lệ nắm giữ):
- Sở hữu cá nhân: 7.575 cổ phần tương ứng 0,19%
  - Sở hữu đại diện VNPT: 600.000 cổ phần tương ứng 15%
  - Sở hữu của người có liên quan (*họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ*): không
13. Các khoản nợ đối với công ty: không
14. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ công ty: không
15. Lợi ích liên quan đối với công ty: không

- \* Họ và tên: **HOÀNG THỊ MINH**
1. Giới tính: Nữ
2. Ngày sinh: 25/02/1964
3. Nơi sinh: P. Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa
4. Quốc tịch: Việt Nam
5. Địa chỉ thường trú: 38/16 Phan Văn Trường, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
6. CMTND: 038164001875 Nơi cấp: CA Hà Nội Ngày cấp: 04/01/2017
7. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
8. Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
9. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
10. Quá trình công tác:



| Thời gian         | Đơn vị công tác                       | Chức vụ                               |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 4/1987 – 12/1997  | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán   |
| 01/1998 – 12/2005 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện    | Phó phòng Tài chính Kế toán           |
| 01/2006 – 12/2007 | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | Phó phòng Tài chính Kế toán           |
| 01/2008 đến nay   | Công ty CP Vật liệu xây dựng Bưu điện | Thành viên HĐQT,<br>Phó Tổng Giám đốc |

11. Hành vi vi phạm pháp luật: không
12. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty: (nêu rõ số lượng, tỷ lệ nắm giữ):
- Sở hữu cá nhân: 36.750 cổ phần tương ứng 0,918%
  - Sở hữu đại diện: không
  - Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ): không
13. Các khoản nợ đối với công ty: không
14. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ công ty: không
15. Lợi ích liên quan đối với công ty: không

\* Họ và tên: **PHAN THỊ THANH HUYỀN**

1. Giới tính: Nữ
2. Ngày sinh: 27/03/1979
3. Nơi sinh: Hà Nội
4. Quốc tịch: Việt Nam
5. Địa chỉ thường trú: P8 - A6 - Thịnh Quang - Đống Đa Hà Nội
6. CMTND: 011875897 Nơi cấp: CA Hà Nội  
Ngày cấp: 25/7/2008
7. Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý kinh doanh
8. Chức vụ đang nắm giữ tại công ty: Kế toán trưởng
9. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
10. Quá trình công tác:

| Thời gian         | Đơn vị công tác                    | Chức vụ                 |
|-------------------|------------------------------------|-------------------------|
| 01/2003 - 6/2008  | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện | NV Phòng KHKD           |
| 07/2008 - 11/2012 | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện | NV phòng TCKT           |
| 12/2012 - 4/2017  | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện | Phó phòng TCKT          |
| 04/2017 đến nay   | Công ty Vật liệu xây dựng Bưu điện | TP TCKT, Kế toán trưởng |

11. Hành vi vi phạm pháp luật: không
12. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong công ty: (số lượng, tỷ lệ nắm giữ):
- Sở hữu cá nhân: 5.625 cổ phần tương ứng 0,14%

- Sở hữu đại diện: không
- Sở hữu của người có liên quan (*họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ*): không
- 13. Các khoản nợ đối với công ty: không
- 14. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ công ty: không
- 15. Lợi ích liên quan đối với công ty: không
- Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm
- + Số lượng cán bộ: 19 người
- + Số lượng công nhân viên: 94
- Tóm tắt chính sách đối với người lao động Công ty:

Công ty đặc biệt chú trọng tới yếu tố con người, đặt người lao động vào vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp

Ngoài những quyền lợi được quy định trong bộ luật lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng nhiều đãi ngộ theo thỏa ước lao động tập thể như hàng năm được nghỉ mát hè, du xuân đầu năm...được Công đoàn Công ty thăm hỏi, động viên khi đau ốm.

Công ty luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo sức khỏe cho người lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

Trong công tác đào tạo, công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân, khuyến khích các cán bộ trẻ và người lao động phát huy sáng tạo và tạo ra các giá trị sản phẩm mới.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án trong năm 2018

- a. Các khoản đầu tư lớn: không có
- b. Công ty con:

| STT | Công ty con                                 | Trụ sở   | VĐL<br>(đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|---|--|---------------|--------------|
| 1   | Công ty TNHH Một thành viên VLXD Bưu điện 2 | Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | 3.000.000.000 | 100%         |

### 4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu             | Năm 2017        | Năm 2018        | % tăng giảm 2018/2017 |
|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 110.345.696.045 | 97.836.107.843  | 88,7%                 |
| Tổng doanh thu thuần | 125.747.548.520 | 110.489.311.528 | 87,9%                 |

*Q/mu*

|   |               |             |        |
|---|---------------|-------------|--------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.834.845.919 | 705.554.934 | 24,9%  |
| Lợi nhuận khác                          | -292.996.258  | -65.586.398 | 177,6% |
| Lợi nhuận trước thuế                    | 2.541.849.661 | 639.968.536 | 25,2%  |
| Lợi nhuận sau thuế                      | 2.496.245.817 | 494.649.993 | 19,8%  |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức              | 0%            | 1%          |        |

b) Các chỉ tiêu khác

| TT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính   | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | So sánh       |               |
|----|---|---------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------|---------------|
|    |   |               |                    |                   |                    | TH18/<br>KH18 | TH18/<br>TH17 |
| 1  | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Triệu đồng    | 127.000            | 136.000           | 115.000            | 84,6%         | 90,6%         |
| 2  | Tổng doanh thu thuần                        | Triệu đồng    | 125.747            | 135.807           | 110.489            | 81,4%         | 87,9%         |
| 3  | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước       | Triệu đồng    | 7.007              | 6.451             | 5.103              | 79,1%         | 72,8%         |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế                        | Triệu đồng    | 2.541              | 3.777             | 640                | 16,9%         | 25,2%         |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế                          | Triệu đồng    | 2.496              | 3.022             | 495                | 16,4%         | 19,8%         |
| 6  | Thu nhập bình quân của người lao động       | Tr.đ/ng/tháng | 6,76               | 10,70             | 7,23               | 68%           | 107%          |

c) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu   | Năm 2017 | Năm 2018 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                                     |          |          |         |
| + Khả năng thanh toán ngắn hạn:<br>TSNH/Nợ ngắn hạn                    | 1,85     | 2,22     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br><u>TSNH - Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn | 1,36     | 1,63     |         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn  |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản  | 0,44     | 0,35     |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | 0,77     | 0,55     |         |

|   |             |             |            |
|---|-------------|-------------|------------|
| 3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>                  |             |             |            |
| + Vòng quay hàng tồn kho:                                 |             |             |            |
| <u>Giá vốn hàng bán</u>                                   | <b>4,09</b> | <b>4,29</b> |            |
| Hàng tồn kho bình quân                                    |             |             |            |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | <b>1,13</b> | <b>1,14</b> |            |
| 4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                   |             |             |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | <b>0,02</b> | <b>0,01</b> | <i>Qme</i> |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | <b>0,04</b> | <b>0,01</b> |            |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | <b>0,02</b> | <b>0,01</b> |            |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | <b>0,02</b> | <b>0,01</b> |            |

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) *Cổ phần:*

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: *3920.000*
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: *3920.000*
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: không có.
- Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có.

b) *Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 20/3/2019:*

| Stt       | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG   | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | GIÁ TRỊ (ĐỒNG)        | TỶ LỆ/VĐL (%)   |
|-----------|--|-------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I</b>  | Phân theo tỷ lệ sở hữu                                   |                   |                       |                 |
| 1         | Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên) - CĐ Nhà nước (VNPT) | 1.960.000         | 19.600.000.000        | 49%             |
| 2         | Cổ đông nhỏ  | 1.960.000         | 19.600.000.000        | 49%             |
| 3         | Cổ phiếu quỹ   | 80.000            | 800.000.000           | 2%              |
|           | <b>Tổng cộng</b>   | <b>4.000.000</b>  | <b>40.000.000</b>     | <b>100%</b>     |
| <b>II</b> | Phân theo Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân             |                   |                       |                 |
| 1         | Cổ đông tổ chức  | <b>2.159.408</b>  | <b>21.594.080.000</b> | <b>53,9852%</b> |
| 2         | Cổ đông cá nhân  | <b>1.840.592</b>  | <b>18.405.920.000</b> | <b>46,0148%</b> |

|            |  |                  |                       |            |
|------------|--|------------------|-----------------------|------------|
| <b>III</b> | Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước |                  |                       |            |
| 1          | Cổ đông trong nước   | <b>2.040.000</b> | <b>20.400.000.000</b> | <b>51%</b> |
| 2          | Cổ đông nước ngoài   |                  |                       |            |
| 3          | Cổ đông nhà nước (VNPT)  | <b>1.960.000</b> | <b>19.600.000.000</b> | <b>49%</b> |

Nguồn dữ liệu thống kê số lượng cổ phần được tập hợp từ danh sách cổ đông sở hữu chứng khoán PCM.(ngày đăng ký cuối cùng là 20/3/2019) do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.  
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có  
e) Các chứng khoán khác: Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

| STT | DIỄN GIẢI                     | ĐVT | TỔNG             |
|-----|-------------------------------|-----|------------------|
| I   | <b><u>Nguyên vật liệu</u></b> |     |                  |
| 1   | PVC                           | kg  | <b>966.445</b>   |
| 2   | Thép các loại                 | kg  | <b>1.037.621</b> |
|     |                               |     |                  |
| II  | <b><u>Bao bì đóng gói</u></b> |     |                  |
| 1   | Không có                      |     |                  |

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: .

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

| STT | Tên vật tư   | ĐVT  | Số lượng           |
|-----|--------------|------|--------------------|
| 1   | Xăng         | đồng | <b>238.600.000</b> |
| 2   | Dầu các loại | đồng | <b>91.300.000</b>  |
| 3   | Điện năng    | Kw   | <b>1.280.533</b>   |

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái chế): Không có

### **6.3. Tiêu thụ nước:**

#### *a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:*

- Nguồn nước sạch từ Công ty cấp thoát nước: 90.000m<sup>3</sup>
- Nguồn nước giếng tự khoan khoảng: 80.000m<sup>3</sup>

#### *b) Tỷ lệ phần trăm và tổng sản lượng nước được tái chế và tái sử dụng: không có*

### **6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:**

#### *a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có*

#### *b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có*

### **6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:**

#### *a) Số lượng lao động bình quân năm: 113*

- Mức thu nhập bình quân của người lao động: 7,23 triệu đồng.

#### *b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:*

- Tổ chức huấn luyện công tác ATVSLĐ phạm vi toàn Công ty định kỳ hàng năm.
- Trang bị bảo hộ lao động định kỳ cho công nhân sản xuất.
- Đảm bảo đầy đủ và an toàn các trang bị phòng chống cháy nổ.
- Định kỳ tổ chức cho CBCNV đi lễ đầu năm; nghỉ mát vào hè.
- Quan tâm thăm hỏi và động viên CNCNV khi ốm đau, hiếu, hi...

#### *c. Hoạt động đào tạo người lao động*

##### *- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm:*

+ Nhân viên khối chức năng: 680 giờ

+ Công nhân trực tiếp sản xuất: 800 giờ

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

+ Đào tạo, kèm cặp bổ sung thêm tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất

+ Hướng dẫn công nhân vận hành thành thạo các thiết bị sản xuất.

+ Đào tạo kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ bán hàng, kế toán, lao động tiền lương, quản lý hành chính, quản lý kỹ thuật – công nghệ sản xuất...

### **6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có
- Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

## **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**- Kết quả sản xuất kinh doanh**

| TT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính   | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | So sánh   |           |
|----|---|---------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|-----------|
|    |   |               |                    |                   |                    | TH18/KH18 | TH18/TH17 |
| 1  | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) | Triệu đồng    | 127.000            | 136.000           | 115.000            | 84,6%     | 90,6%     |
| 2  | Tổng doanh thu thuần                        | Triệu đồng    | 125.747            | 135.807           | 110.489            | 81,4%     | 87,9%     |
| 3  | Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước       | Triệu đồng    | 7.007              | 6.451             | 5.103              | 79,1%     | 72,8%     |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế                        | Triệu đồng    | 2.541              | 3.777             | 640                | 16,9%     | 25,2%     |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế                          | Triệu đồng    | 2.496              | 3.022             | 495                | 16,4%     | 19,8%     |
| 6  | Thu nhập bình quân của người lao động       | Tr.đ/ng/tháng | 6,76               | 10,70             | 7,23               | 68%       | 107%      |

**- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch chính.**

- Tổng doanh thu đạt: 110,489 tỷ đồng đạt 81,4% kế hoạch, bằng 87,9% so với năm 2017. Trong đó:

- + Doanh thu Nhựa và Cáp: 33,87 tỷ đồng
- + Doanh thu Xây lắp và Thiết kế : 22,7 tỷ đồng.
- + Doanh thu Bê tông: 44,35 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 495 triệu đồng, đạt 16,4% kế hoạch, bằng 19,8% so với năm 2017.

- Nộp ngân sách: 5,103 tỷ đồng

- Tỷ suất LNST/VCSH: 0,78%

- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu: 126 đồng/cổ phiếu

- Thu nhập bình quân: 7,23 triệu đồng người/tháng, tăng 7% so với năm 2017.

- Năm 2018 tình hình tài chính của Công ty tiếp tục ổn định, lành mạnh. Công ty đã triển khai đồng bộ các biện pháp tái cơ cấu về Lao động, tổ chức, kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu nhu cầu thị trường để mở rộng sản xuất nhằm tăng sản lượng và doanh thu cho công ty.

- Về sản phẩm Cột Bê tông: Năm 2018 doanh thu sản phẩm Bê tông là 44,35 tỷ đồng đạt 91% kế hoạch đề ra, bằng 91% so với năm 2017. Công ty đã trúng các gói thầu lớn và khai thác có hiệu quả dây chuyền sản xuất Cột

bê tông ly tâm dự ứng lực treo cáp thông tin theo TCCS 01-2009/VNPT ban hành theo QĐ số 108/QĐ-KHCN-HĐQT ngày 22/4/2009 của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

Cột bê tông là sản phẩm truyền thống của Công ty trong suốt 46 năm qua, Công ty cũng luôn chú trọng duy trì và phát triển lĩnh vực này, đã khai thác và phát huy hiệu quả của đầu tư dây chuyền sản xuất cột bê tông dự ứng lực.

Sản phẩm bê tông chủ yếu phục vụ thị trường các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT, trong năm qua VNPT đầu tư cho mạng ngoại vi sử dụng cột bê tông rất ít; Công ty phải vận chuyển và giao hàng tại chân công trình cho các dự án vùng sâu, vùng xa như: các huyện biên giới tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Lào Cai.....do đó chi phí vận chuyển từ Hà Nội lên là rất lớn; giá cả nguyên vật liệu, vật tư đầu vào liên tục tăng cao; bên cạnh đó giá bán lại phải cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ tại các địa phương nên Công ty gặp rất nhiều đến việc tiêu thụ sản phẩm; ảnh hưởng lớn đến hiệu quả SXKD.

- **Về sản phẩm ống nhựa:** Do tính chất sản phẩm Ống nhựa của Công ty là chuyên dụng để bảo vệ Cáp viễn thông và Cáp điện lực. Ống nhựa của Công ty chủ yếu tập trung cung cấp cho các dự án mở rộng các hạ tầng giao thông, hạ ngầm các tuyến cáp ở thành phố và các khu đô thị. Sản phẩm Nhựa của Công ty phục vụ đa dạng khách hàng như VNPT, FPT, Truyền hình cáp, Mobifone, Công ty hạ tầng CMC, công ty truyền hình Cáp; Công ty đã mở rộng thị trường, ký được hợp đồng cung cấp sản phẩm cho các công trình trọng điểm quốc gia như: Cầu Bài thơ – Quang Ninh, dự án nhà máy ô tô Vinfat ở Cát Hải, đường vành đai 3 Hà Nội, dự án Coco Bay Đà Nẵng....

- Tuy nhiên do sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường nên Công ty buộc phải hạ giá thành sản phẩm để ký được trong khi giá nguyên liệu đầu vào tăng cao; bên cạnh đó nhiều chi phí phát sinh như: phí vận chuyển tăng cao, chi phí sửa chữa do thiết bị có tuổi đời sử dụng đã lâu.... nên đã ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu và lợi nhuận của sản phẩm này.

- **Về sản phẩm cáp:** Các loại Cáp đồng lớn không còn tiêu thụ được, dây chuyền sản xuất Cáp đồng hầu như dừng hoàn toàn, không có việc làm do không còn thị trường tiêu thụ, Công ty hiện nay chỉ sản xuất nhỏ lẻ tận dụng những vật tư tồn kho.

- **Về Xây lắp thiết kế:** Công ty có 4 đơn vị trực thuộc tham gia trong lĩnh vực này, trong năm 2018 mang lại doanh thu 22,7 tỷ đồng đạt 48% kế



hoạch, bằng 67% so với 2017. Lĩnh vực xây lắp do ảnh hưởng của Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ và văn bản số: 1303/VNPT-KHĐT, ngày 26/3/2018 của Tập đoàn về hướng dẫn ưu đãi đối với đấu thầu trong nước liên quan đến doanh nghiệp cấp nhỏ và siêu nhỏ. Công ty PCM là doanh nghiệp vừa theo quy định thì không được tham gia đấu thầu các gói thầu xây lắp có giá trị dưới 5 tỷ. Do vậy trong năm 2018 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dự án.

#### **- Công tác quản lý điều hành.**

Trước tình hình sản xuất kinh doanh có nhiều khó khăn, các dự án đầu tư hạ tầng đang ít dần về số lượng giảm dần về qui mô, các doanh nghiệp ngày càng cạnh tranh gay gắt dành giật lấy đơn hàng về cho mình, các loại thuế, phí ngày càng cao. Để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội cổ đông năm 2018 đề ra, Ban lãnh đạo Công ty đã luôn bám sát tình hình diễn biến của thị trường, đưa ra những quyết sách phù hợp cho mọi hoạt động của Công ty bảo đảm hiệu quả nhất cho Công ty và Cổ đông.

Tiếp tục hoàn thiện bộ máy sản xuất kinh doanh để phát huy hết khả năng nội lực của công ty. Quản lý chặt chẽ nguồn vốn và tình hình tài chính.

Luôn đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty

Cơ cấu lại lao động các đơn vị để có điều kiện tăng lương cho người lao động, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người lao động phát huy được hết khả năng của mình nâng cao thu nhập cho bản thân và đóng góp cho sự phát triển chung của toàn Công ty.

Tăng cường công tác mở rộng thị trường để khai thác có hiệu quả đầu tư dây chuyền sản xuất Cột bê tông dự ứng lực, dây chuyền sản xuất ống nhựa.

#### **- Các công tác khác.**

Mặc dù năm 2018 của Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng Ban lãnh đạo Công ty cũng đã quyết tâm tìm mọi cách để đưa Công ty thoát khỏi khó khăn; từng bước ổn định và phát triển. Bảo đảm được các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng qui định của pháp luật. BHXH, BHYT, BHTN được đóng đầy đủ, nâng lương nâng bậc cho người lao động đúng kỳ hạn, giải quyết chế độ hưu trí và chấm dứt hợp đồng theo đúng qui định của pháp luật. Duy trì tham quan, nghỉ mát, ăn ca, khám chữa bệnh, thăm hỏi ốm đau, việc hiếu, việc hỷ được quan tâm chu đáo.

## **2. Tình hình tài chính**

### **a) Tình hình tài sản**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                           | Năm 2017        | Năm 2018       | % tăng giảm 2018/2017 |
|------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| 1. Tài sản ngắn hạn                | 86.494.750.903  | 74.926.276.636 | 87%                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.409.420.758   | 8.793.243.901  | 93%                   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 54.458.162.082  | 46.408.011.597 | 85%                   |
| Hàng tồn kho                       | 22.627.168.063  | 19.725.021.138 | 87%                   |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 0               | 0              |                       |
| 2. Tài sản dài hạn                 | 23.850.945.142  | 22.909.831.207 | 96%                   |
| Tài sản cố định                    | 23.850.945.142  | 22.554.636.327 | 95%                   |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 0               | 0              | 0                     |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0               | 0              | 0                     |
| Tài sản dài hạn khác               | 0               | 355.194.880    |                       |
| Tổng tài sản                       | 110.345.696.045 | 97.836.107.843 | 89%                   |

b) Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu    | Năm 2017       | Năm 2018       | % tăng giảm 2018/2017 |
|-------------|----------------|----------------|-----------------------|
| Nợ ngắn hạn | 46.691.868.617 | 33.792.611.343 | 72%                   |
| Nợ dài hạn  | 932.600.000    | 812.600.000    | 87%                   |
| Nợ phải trả | 47.624.468.617 | 34.605.211.343 | 73%                   |

Để có nguồn vốn mở rộng hoạt động SXKD, nâng cao doanh thu. Công ty tăng nguồn vốn vay ngắn hạn, tuy nhiên vẫn đảm bảo mức cân đối vốn an toàn. Công ty thực hiện trích các khoản dự phòng theo đúng quy định.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: HĐQT đã cùng Tổng giám đốc tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD; quán triệt tinh thần và nghiêm túc thực hiện chính sách khen thưởng động viên trong kỷ luật lao động; sử dụng các biện pháp tích cực kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Mục tiêu hoạt động năm 2019:

+ Phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2019

+ Tạo thêm việc làm và đảm bảo thu nhập bình quân luôn tăng trưởng cho người lao động

+ Nghiên cứu mở rộng hoạt động SXKD của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

| TT | Chỉ tiêu  | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2019 | SS KH 2019/TH 2018 (%) |
|----|---|---------------|----------------|---------------|------------------------|
| 1  | Giá trị tổng sản lượng (không có thuế GTGT) (tr/đ)  | 136.000       | 115.000        | 116.000       | 108%                   |
| 2  | Tổng doanh thu (chưa có thuế) (tr/đ)                | 135.807       | 110.489        | 115.000       | 104%                   |
| 3  | Nộp ngân sách NN (tr/đ)                             | 6.451         | 5.103          | 5.400         | 106%                   |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế (tr/đ)                         | 3.777         | 640            | 1.495         | 234%                   |
| 5  | Lợi nhuận sau thuế (tr/đ)                           | 3.022         | 495            | 1.196         | 242%                   |
| 6  | Thu nhập của người lao động bình quân /tháng (tr/đ) | 10,70         | 7,23           | 7,50          | 104%                   |

*me*

- Kế hoạch phát triển thị trường kinh doanh, dịch vụ:

Trong năm 2019 Công ty duy trì mức doanh thu đã đạt được với các khách hàng truyền thống, tích cực mở rộng thị trường sản phẩm sang lĩnh vực hạ tầng giao thông, đô thị.

Các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận chỉ có thể đạt được nếu tình hình thị trường dự kiến không có biến động và giá cả hàng hóa sản xuất đạt được mức phù hợp với chi phí đầu vào tăng.

- Kế hoạch phát triển kỹ thuật và sản xuất sản phẩm.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục duy trì sản xuất ổn định các sản phẩm truyền thống đang còn nhu cầu sử dụng trên thị trường

Đầu tư tăng năng lực sản xuất, cải thiện nâng cao chất lượng sản phẩm ống nhựa và cột bê tông. Đầu tư phát triển sản phẩm mới phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại phục vụ trong nước và xuất khẩu.

- Các biện pháp thực hiện mục tiêu năm 2019:

Về quản lý điều hành: tiếp tục tăng cường công tác quản lý, kiểm soát quá trình nhằm giảm định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư để giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Về kinh doanh: duy trì thị trường đang có một cách vững chắc, đẩy mạnh phát triển thị trường mới.

Về quản lý tài chính: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua các giải pháp tăng cường thu nợ đúng hạn, tích cực khai thác nguồn vốn có chi phí rẻ để đảm bảo chi phí sử dụng vốn luôn ở mức thấp nhất, tạo lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu chi phí tài chính cho Công ty.

Về đầu tư phát triển: duy trì và phát triển sản phẩm truyền thống ống nhựa và cột bê tông các loại, phát triển thêm sản phẩm mới. Tăng cường cải tiến và sửa chữa thiết bị, tiếp tục nghiên cứu để nâng cao năng lực sản xuất ở khâu trọng yếu của quy trình. Liên danh liên kết để hợp tác mở rộng sản xuất đa dạng sản phẩm.

**5. Giải trình của Ban tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** không có

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường và xã hội của Công ty**

*a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:*

- Đẩy mạnh hoạt động tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng
- Sử dụng các thiết bị có hiệu suất thấp bằng các thiết bị có dán nhãn tiết kiệm năng lượng
- Tăng cường thu hồi tài nguyên nước có thể tái sử dụng
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường phù hợp theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành

*b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*

- Đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ, công nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện thường xuyên sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường.

*c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:*

- Thực hiện đầy đủ 100% và phù hợp các yêu cầu pháp luật của Nhà nước quy định.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

- Trong năm qua tập thể Lãnh đạo công ty đã đặt mục tiêu trọng tâm là phấn đấu thực hiện hoàn thành thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, Hội đồng quản trị đã cùng Tổng giám đốc tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và các nghị quyết của HĐQT bằng các giải pháp trọng tâm, đồng bộ, thực hiện mục tiêu đẩy mạnh công tác bán hàng để nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, tăng cường công tác quản lý, siết chặt kỷ luật lao động.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc**

- Trong năm 2018 Hội đồng quản trị thực hiện giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và các báo cáo về tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh hàng quý của Tổng giám đốc.

- Hội đồng quản trị thường xuyên phối hợp với ban kiểm soát trong việc giám sát hoạt động của Tổng giám đốc thông qua hình thức trao đổi, thảo luận tại các buổi họp định kỳ và đột xuất.

- Trong năm 2018 Tổng giám đốc Công ty đã thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Thực hiện có hiệu quả theo lộ trình phát triển Công ty giai đoạn 2015-2019

- Tiếp tục chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Giám sát chặt chẽ và chỉ đạo kịp thời các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng đa dạng hóa sản phẩm

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực quản trị, tập trung chỉ đạo sát sao việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp trọng tâm phù hợp và linh hoạt hơn trong từng giai đoạn và từng thời điểm, đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và bảo toàn vốn của Công ty.

**V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

1. Ý kiến kiểm toán (đính kèm báo cáo này)

2. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán (đính kèm báo cáo này)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*Bùi Văn Nã*

